

Số: 4451/TT-UBND

Long An, ngày 12 tháng 11 năm 2015



TỜ TRÌNH

**Về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2016
và số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện,
thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An**

I. Nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2016

1. Các căn cứ phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh, ngân sách các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An và ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là ngân sách huyện):

- Dự toán thu và phân cấp nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

- Quy định của Luật Ngân sách nhà nước (năm 2012) về nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh, huyện và xã;

- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015 được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 149/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 và kéo dài đến hết năm 2016 theo Luật Ngân sách nhà nước (năm 2015), Thông tư 102/2015/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán năm 2016 và ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại công văn số 487/HĐND-KTNS ngày 19/10/2015 về việc thống nhất tiếp tục thực hiện các nghị quyết về ổn định ngân sách 2011-2015 kéo dài đến năm 2016.

- Vốn đầu tư phát triển năm 2016 được phân bổ trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư phát triển Trung ương thông báo và các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Long An; Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế đầu tư lại từ nguồn vốn vượt thu tiền sử dụng đất cho các huyện trên địa bàn tỉnh Long An; Nghị quyết số 50/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế tài chính để đầu tư kết cấu hạ tầng thành phố Tân An, tỉnh Long An.

2. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách địa phương cho từng sở, ngành cấp tỉnh trên nguyên tắc tiết kiệm, bố trí, sắp xếp theo trật tự ưu tiên, không bình quân, dàn đều:

- Đối với chi đầu tư phát triển bố trí vốn theo khả năng cân đối của ngân sách và khả năng thực hiện, trong đó ưu tiên bố trí vốn thanh toán nợ xây dựng

cơ bản và hoàn ứng; bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA; vốn cho các công trình trọng điểm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, các công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2016; ...số còn lại mới bố trí cho các công trình khởi công mới.

- Đối với chi thường xuyên: cắt giảm dự toán mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền, các khoản chi chưa thật cần thiết...; bố trí chi các Đề án được duyệt của lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo Luật Dân quân tự vệ và Pháp lệnh Công An xã; đối với các đơn vị có nguồn thu phải phấn đấu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu của đơn vị mình; điều hành chi ngân sách phải trên cơ sở số thu, muốn tăng chi ngân sách phải tăng thu ngân sách, phải có nguồn đảm bảo.

- Đối với nguồn chi bổ sung có mục tiêu xây dựng cơ bản, nguồn chương trình mục tiêu quốc gia, bố trí danh mục công trình, dự án theo thông báo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Phân bổ, giao dự toán chi đối với các huyện, thị xã Kiến Tường và thành phố Tân An theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và thời kỳ ổn định ngân sách 2011-2015 được kéo dài đến hết năm 2016; cụ thể:

- Ổn định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh số 69/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 về sửa đổi, bổ sung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Long An và Nghị quyết số 195/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 về tỷ lệ (%) điều tiết số thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Long An;

- Ổn định số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố.

Các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nhiệm vụ thu được giao; tỷ lệ phân chia nguồn thu, nội dung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và số bổ sung cân đối ngân sách, và số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thành phố cho những nhiệm vụ chi mới phát sinh để phân bổ dự toán chi ngân sách huyện, xã và số bổ sung cân đối cho ngân sách cho cấp dưới.

4. Năm 2016, phân bổ chi thường xuyên được thực hiện theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng quy định tại Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;

Chế độ, chính sách đối với cán bộ công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thực hiện theo Nghị quyết số 158/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lương cơ sở 1.150.000 đồng và tính theo biên chế được giao);

Ngân sách bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện các chế độ, chính sách chi cho con người (như phụ cấp công vụ, phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể (30%), phụ cấp thâm niên cho nhà giáo, phụ cấp ưu đãi y tế, các phụ cấp theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội quy định tại Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg

ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ); chế độ an sinh xã hội (như về trợ cấp thường xuyên theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013, Luật người cao tuổi và Luật người khuyết tật; kinh phí thực hiện Thông tư số 21/2011/TT-BTC về chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi); kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ và Đề án Công An xã.

Đối với khoản chi sửa chữa nhỏ các công trình thủy lợi từ nguồn bù miễn thu thủy lợi phí (bao gồm nguồn kinh phí bố trí ổn định giai đoạn 2011-2015 và nguồn kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu trong dự toán năm 2016) sẽ tiếp tục do tỉnh đảm nhận.

Kinh phí từ nguồn phát triển cây lúa nước năm 2016 bố trí trong dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện bao gồm kinh phí bố trí trong dự toán thời kỳ ổn định ngân sách (như năm 2015) và phần kinh phí NSNN hỗ trợ theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (thay thế NĐ số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012). Phần kinh phí lúa nước theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP được phân bổ 15% cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và 85% cho ngân sách cấp huyện để thực hiện hỗ trợ các địa phương trồng lúa, trong đó phân bổ cho từng huyện theo tỷ trọng diện tích đất trồng lúa.

Năm 2016 tiếp tục đưa vào cân đối ngân sách địa phương 30% khoản thu phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa và bố trí kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông trong dự toán chi sự nghiệp kinh tế; bố trí kinh phí hỗ trợ các lực lượng xử lý vi phạm hành chính.

Năm 2016 tiếp tục bố trí kinh phí chi cho công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và kinh phí chi cho nhiệm vụ xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Kinh phí này được phân bổ bằng nguồn thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản ngân sách địa phương được hưởng.

5. Năm 2016 tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương); từ nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan hành chính, nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị sự nghiệp sử dụng tối thiểu 40% nguồn thu được để lại theo quy định, riêng y tế là 35% sau khi trừ đi thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất) và từ nguồn 50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất).

II. Phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2016

1. **Dự toán chi ngân sách địa phương** (không kể Xổ số Kiến thiết): Căn cứ các quy định và các nguyên tắc phân bổ nêu trên; tổng chi ngân sách địa phương năm 2016 là 8.078.969 triệu đồng (chưa kể chi đầu tư từ nguồn Xổ số Kiến thiết), tăng 17,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2015, bằng dự toán Chính phủ và Bộ Tài chính giao năm 2016.

Cụ thể phương án phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2016 cho từng lĩnh vực và từng cấp ngân sách cấp như sau:

1.1. Chi đầu tư phát triển

Tổng chi 1.466.718 triệu đồng, bằng 137,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2015, bằng 98% dự toán Chính phủ và Bộ Tài chính giao (do giảm 30.000 triệu đồng chi XD CB từ nguồn thu TSDĐ được bố trí chi sự nghiệp kinh tế cho công tác quy hoạch, đo đạc), gồm:

a) Chi xây dựng cơ bản tập trung (vốn trong nước)

Tổng vốn chi xây dựng cơ bản tập trung năm 2016 được phân bổ theo mức bố trí của Trung ương là **868.900 triệu đồng**, trong đó phân bổ:

- **Ngân sách cấp tỉnh là 644.550 triệu đồng**, bằng 169% dự toán năm 2015 (tăng 263.903 triệu đồng). Gồm: chi trả nợ vay đầu tư phát triển là 52.585 triệu đồng, chi xây dựng cơ bản cho lĩnh vực giáo dục đào tạo: 254.000 triệu đồng, chi lĩnh vực khoa học công nghệ: 11.900 triệu đồng, chi hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước: 1.500 triệu đồng và chi xây dựng cơ bản cho các lĩnh vực khác: 324.565 triệu đồng.

- **Ngân sách huyện là 224.350 triệu đồng**, bằng 205% dự toán 2015 (tăng 114.997 triệu đồng). Trong đó chi đầu tư phát triển tuyến biên giới Việt Nam – Campuchia: 10.000 triệu đồng.

b) Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất:

Được phân bổ theo số thu tiền sử dụng đất. Riêng ngân sách cấp tỉnh nguồn thu TSDĐ ngoài phân bổ cho đầu tư phát triển còn được phân bổ cho sự nghiệp đo đạc và công tác quy hoạch.

- Ngân sách cấp tỉnh 201.500 triệu đồng, trong đó chi trả nợ: 93.663 triệu đồng và trích bổ sung Quỹ phát triển đất: 10.000 triệu đồng.

- Ngân sách huyện 168.500 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn cụm tuyến dân cư: 35.000 triệu đồng.

c) Chi đầu tư theo các chương trình mục tiêu từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu: 227.818 triệu đồng, toàn bộ do cấp tỉnh quản lý thực hiện theo thông báo của Bộ Kế hoạch đầu tư.

1.2. Chi thường xuyên: 5.706.333 triệu đồng bằng 105,9% so với dự toán 2015, đã bao gồm phân bổ 354.681 triệu đồng trong tổng 471.830 triệu đồng nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp. Trong đó:

a) Chi trợ giá các mặt hàng chính sách: 8.529 triệu đồng (đã bao gồm 458 triệu đồng kinh phí Trung ương hỗ trợ có mục tiêu năm 2016 theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg), bằng 100% so với dự toán 2015. Trong đó chi trợ giá Báo Long An 1.500 triệu đồng.

b) Chi sự nghiệp kinh tế: 789.603 triệu đồng, bằng 102% so với dự toán 2015 (tăng 14.261 triệu đồng), phân bổ ngân sách cấp tỉnh: 328.519 triệu đồng và ngân sách huyện: 461.084 triệu đồng. Trong đó:

- Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí: 93.595 triệu đồng được bố trí chi ở ngân sách cấp tỉnh (đã bao gồm kinh phí trung TW bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp năm 2016: 25.355 triệu đồng);

- Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ phát triển đất trồng lúa: 303.928 triệu đồng, phân bổ cho ngân sách tỉnh 60.473 triệu đồng và 243.455 triệu đồng cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố. Kinh phí này đã bao gồm 202.300 triệu đồng kinh phí TW bổ sung có mục tiêu năm 2016 theo Nghị định số 35/2013/NĐ-CP.

- Kinh phí chi sự nghiệp đo đạc 20.000 triệu đồng và công tác đo đạc: 10.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

- Kinh phí nâng cấp đô thị: 32.500 triệu đồng cho các huyện, thị, thành phố: Tân An, Kiến Tường, Bến Lức, Đức Hòa, Cần Đức, Cần Giuộc.

- Kinh phí (ngân sách cấp tỉnh) khi thực hiện Đề án cơ giới hóa nông nghiệp: 7.000 triệu đồng;

- Bố trí kinh phí 6.350 triệu đồng (phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh: 5.725 triệu, ngân sách huyện: 625 triệu đồng) thực hiện chi cho công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và kinh phí chi cho nhiệm vụ xác định tiền cấp quyền khai khoáng sản được quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ-CP.

c) Chi sự nghiệp môi trường: 93.400 triệu đồng, bằng 110% so với dự toán 2015. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh: 39.788 triệu đồng và ngân sách huyện: 53.612 triệu đồng (tăng 8.534 triệu đồng thực hiện các nhiệm vụ vệ bảo vệ môi trường; thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn huyện).

d) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 2.618.230 triệu đồng, bằng 107,2% so với dự toán 2015 (tăng 175.652 triệu đồng) và bằng mức bố trí của Trung ương;

Trong đó:

- **Sự nghiệp giáo dục phổ thông:** 2.450.953 triệu đồng, bằng 107,7% dự toán 2015 (tăng 175.097 triệu đồng). Gồm:

+ Ngân sách tỉnh: 431.614 triệu đồng, giảm 36.558 triệu đồng do tách, thành lập trường và chuyển trường trung học cơ sở về phòng giáo dục quản lý. Năm 2016 có bố trí kinh phí Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc: 2.000 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 2.019.339 triệu đồng, tăng 211.655 triệu đồng: do tăng lương và hoạt động cho giáo viên: 210.875 triệu đồng (tăng lương thường niên, biên chế tăng thêm và do chuyển trường của cấp tỉnh về); tăng hỗ trợ cho các Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng cấp xã 780 triệu đồng.

+ Dự toán năm 2016 đã bố trí chi con người theo lương cơ sở 1.150.000 đồng, phụ cấp thâm niên; 20% hoạt động, phụ cấp theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định 116/2010/NĐ-CP, các khoản chi khác như: chi 3% tăng lương và biên chế, hỗ trợ sách vở cho không cho các xã 135, chi dạy vượt giờ, chi cho giáo viên mới ra trường,...

- **Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:** 167.277 triệu đồng, bằng 100,3% so với dự toán 2015 (tăng 555 triệu đồng) gồm:

+ Ngân sách tỉnh: 130.814 triệu đồng, tăng 555 triệu đồng so dự toán 2015, do: tăng bố trí kinh phí tổ chức hội nghị, học tập Nghị quyết và đào tạo nguồn nhân lực (khối Đảng): 2.300 triệu đồng; giảm chi tiêu học sinh bình quân và số lượng biên chế (có mặt) tại các trường đào tạo (kinh phí bố trí giảm 305 triệu đồng), giảm kinh phí đào tạo y tế học đường (Sở Giáo dục & Đào tạo) 1.440 triệu đồng;

+ Ngân sách huyện: 36.463 triệu đồng, bằng dự toán 2015.

đ) Chi sự nghiệp y tế: 524.930 triệu đồng, bằng 100,4% so dự toán 2015, tăng 2.255 triệu đồng. Trong đó:

- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo: 6.000 triệu đồng.
- Quỹ khám chữa bệnh biên giới: 1.000 triệu đồng.
- Bố trí kinh phí cho bệnh viện Tâm thần mới thành lập theo 10 giường bệnh hiện có (2.363 triệu đồng).

e) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 25.400 triệu đồng bằng 108% năm 2015 và bằng với mức Trung ương bố trí 2016.

g) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 42.117 triệu đồng, bằng 98,4% so dự toán năm 2015, giảm 669 triệu đồng (ngân sách cấp tỉnh) do giảm số lượng biên chế có mặt.

h) Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình: 24.026 triệu đồng, bằng dự toán 2015.

i) Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 24.038 triệu đồng, bằng 98,8% so dự toán 2015, giảm 285 triệu đồng (ngân sách cấp tỉnh) chủ yếu do giảm số lượng vận động viên làm giảm kinh phí tiền ăn tiền công của vận động viên.

k) Chi đảm bảo xã hội: 200.287 triệu đồng, bằng 145% so với dự toán 2015, tăng 62.124 triệu đồng

- Ngân sách cấp tỉnh: 32.607 triệu đồng, tăng 5.657 triệu đồng so dự toán 2015, do quỹ lương và hoạt động tăng 1.416 triệu đồng (tăng 21 biên chế); tăng định mức tiền ăn cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: 4.241 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: tăng 56.467 triệu đồng, gồm tăng trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định số 09/2015/NĐ-CP: 317 triệu đồng và tăng bố trí kinh phí các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, Luật người cao tuổi và Luật người khuyết tật: 56.150 triệu đồng (từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu).

l) Chi quản lý hành chính: 1.174.157 triệu đồng, bằng 102,1% so dự toán 2015, về số tuyệt đối tăng 24.279 triệu đồng, trong đó:

- Cấp tỉnh: 360.356, giảm 1.782 triệu đồng, gồm: giảm 8.000 triệu đồng (kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp) và tăng 6.218 triệu đồng, gồm: tăng lương và hoạt động của các đơn vị quản lý nhà nước cấp tỉnh: 3.178 triệu đồng; tăng kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng: 450 triệu đồng; tăng hỗ trợ kinh phí cho lực lượng xử phạt vi phạm hành chính: 390 triệu đồng; bố trí kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng giai đoạn 2015-2020: 2.200 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: 813.801 triệu đồng, tăng 26.061 triệu đồng so dự toán 2015, chủ yếu do tăng chi cho con người (tăng lương và phụ cấp hằng năm) 22.168 triệu đồng và tăng kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng: 3.872 triệu đồng.

m) Chi an ninh quốc phòng: 150.211 triệu đồng, bằng 122,6% so dự toán năm 2015 (tăng 27.671 triệu đồng).

- Chi Quốc phòng: 116.094 triệu đồng, bằng 130% dự toán 2015 (tăng 26.900 triệu đồng), gồm:

+ Ngân sách cấp tỉnh: 30.444 triệu đồng, tăng 1.796 triệu đồng (tăng kinh phí quân sự địa phương và hội thao toàn quân).

+ Ngân sách huyện: 85.650 triệu đồng, tăng 25.323 triệu đồng do tăng trợ cấp, phụ cấp và kinh phí huấn luyện theo Luật Dân quân tự vệ và Đề án số 66.

- Chi An ninh: 34.117 triệu đồng, bằng 105% dự toán 2015 (tăng 1.401 triệu đồng), gồm:

+ Ngân sách cấp tỉnh: 3.520 triệu đồng, tăng 552 triệu đồng (tăng kinh phí hoạt động thường xuyên: 352 triệu đồng và tăng hỗ trợ kinh phí cho lực lượng xử phạt vi phạm hành chính: 200 triệu đồng).

+ Ngân sách huyện: 30.597 triệu đồng, tăng 219 triệu đồng (kinh phí thực hiện đề án công an xã tăng thêm)

n) Chi khác ngân sách: 31.405 triệu đồng, bằng 106,5% dự toán 2015 (tăng 1.401 triệu đồng), đã bao gồm kinh phí hỗ trợ xử lý vi phạm hành chính và chi thí điểm tiền lương cán bộ công đoàn ở Doanh nghiệp ngoài Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

1.3. Trích lập quỹ dự trữ tài chính: 1.260 triệu đồng, bằng mức phân bổ của Trung ương năm 2015.

1.4. Dự phòng ngân sách: 285.677 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 3,8% chi cân đối ngân sách địa phương.

1.5. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 501.832 triệu đồng bằng mức Trung ương bố trí.

1.6. Chi bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp: Trung ương bố trí 471.830 triệu đồng, đã được phân bổ trong chi thường xuyên: 354.681 triệu đồng và bố trí chi bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp 117.149 triệu đồng (tiếp tục phân bổ trong năm 2016). Các nội dung và số tiền đã phân bổ trong dự toán chi thường xuyên, gồm:

- Tăng trợ giá trực tiếp cho người dân diện thuộc nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg: 458 triệu đồng đã bố trí trong chi trợ giá.

- Kinh phí tăng do thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, Luật người cao tuổi đã bố trí trong chi đảm bảo xã hội 93.250 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ đời sống văn hóa khu dân cư: 3.198 triệu đồng, được bố trí trong chi quản lý nhà nước cấp huyện.

- Kinh phí chia tách đơn vị hành chính: 12.800 triệu đồng, được bố trí trong chi quản lý hành chính và sự nghiệp của huyện Mộc Hóa và thị xã Kiến Tường.

- Kinh phí hỗ trợ nâng cấp đô thị: 10.000 triệu đồng, được bố trí trong chi sự nghiệp kinh tế của huyện Cần Đước (5.000 triệu đồng) và huyện Cần Giuộc (5.000 triệu đồng).

- Kinh phí thực hiện đối với Đảng bộ cơ sở: 7.320 triệu đồng, được bố trí trong chi quản lý hành chính.

- Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí: 25.355 triệu đồng, được bố trí trong chi sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh.

- Kinh phí hỗ trợ, bảo vệ đất trồng lúa: 202.300 triệu đồng, được phân bổ sự nghiệp kinh tế cấp tỉnh 30.345 triệu đồng và ngân sách huyện: 171.955 triệu đồng.

2. Chi đầu tư XDCB từ nguồn XSKT

Dự toán năm 2016: 1.000.000 triệu đồng, tăng 15% (130.000 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao 2015.

III. Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố

Để đảm bảo điều kiện thực hiện nhiệm vụ chi được phân cấp và số phân bổ ở phần II nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị số bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã Kiến Tường và thành phố Tân An năm 2016 là 2.691.024 triệu đồng, tăng 10,2% so dự toán 2015 (tăng 248.969 triệu đồng).

Gồm:

- Bổ sung cân đối: 1.031.402 triệu đồng;

- Bổ sung có mục tiêu: 1.659.622 triệu đồng.

Trong đó:

+ Bổ sung có mục tiêu nâng cấp đô thị cho các huyện, thị xã Kiến Tường và thành phố Tân An là 32.500 triệu đồng;

+ Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện về nguồn phát triển cây lúa nước là 243.455 triệu đồng;

+ Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện về chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi là 5.385 triệu đồng;

+ Bổ sung có mục tiêu thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, Luật người cao tuổi và Luật Người khuyết tật là 93.250 triệu đồng;

+ Bổ sung có mục tiêu do thực hiện lương tăng thêm và các chế độ tăng thêm là 1.285.032 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm).

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp lần thứ 15 xem xét thông qua và có Nghị quyết về nội dung trên, làm căn cứ để Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT.Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Phòng NCKT;
- Lưu: VT.THY

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nguyên



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Tờ trình số 4454/TTr-UBND ngày 12/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
		Tỉnh chi	Huyện, xã chi	Huyện chi	Xã chi
A. Chi Cân đối NSDP	8.078.969	3.894.247	4.184.722	3.427.688	757.034
I. Chi đầu tư phát triển	1.466.718	1.073.868	392.850	392.850	
1. Chi đầu tư XDCB	868.900	644.550	224.350	224.350	
a-Vốn trong nước	868.900	644.550	224.350	224.350	
<i>Trong đó : Trả nợ vay ĐT.XDCB</i>	<i>52.585</i>	<i>52.585</i>			
<i>Chi XDCB cho GDĐT và KHCN</i>	<i>265.900</i>	<i>265.900</i>			
<i>Chi Hỗ trợ DNNN</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>			
<i>Chi XDCB khác</i>	<i>324.565</i>	<i>324.565</i>			
b-Vốn ngoài nước					
2. Chi từ nguồn tiền SDD	370.000	201.500	168.500	168.500	
<i>Trong đó : Trích quỹ phát triển đất</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>			
<i>Trả nợ vay ĐT.XDCB</i>	<i>93.663</i>	<i>93.663</i>			
<i>Chi XDCB</i>	<i>97.837</i>	<i>97.837</i>			
3. Chi XDCB theo mục tiêu	227.818	227.818			
II Chi thường xuyên	5.706.333	1.969.276	3.737.057	2.989.586	747.471
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	8.529	7.515	1.014	1.014	
2. Chi SN kinh tế	789.603	328.519	461.084	426.437	34.647
+ Thủy lợi phí	93.595	93.595			
+ Lúa nước	303.928	60.473	243.455	243.455	
3. Chi SN môi trường	93.400	39.788	53.612	53.612	
4. Chi SN GD,ĐT và dạy nghề	2.618.230	562.428	2.055.802	2.042.108	13.694
- Chi sự nghiệp giáo dục	2.450.953	431.614	2.019.339	2.011.717	7.622
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	167.277	130.814	36.463	30.391	6.072
5. Chi SN y tế	524.930	520.935	3.995	2.996	999
6. Chi SN KH và CN	25.400	25.400			
7. Chi SN VH,TT	42.117	23.503	18.614	14.642	3.972
8. Chi SN PT,TH	24.026	9.000	15.026	11.231	3.795
9. Chi SN TĐTT	24.038	12.663	11.375	9.264	2.111
10. Chi đảm bảo XH	200.287	32.607	167.680	159.302	8.378
11. Chi QLHC,Đảng,ĐT	1.174.157	360.356	813.801	220.725	593.076
12. Chi an ninh- quốc phòng	150.211	33.964	116.247	31.250	84.997
+ Chi QP	116.094	30.444	85.650	26.567	59.083
+ Chi An Ninh	34.117	3.520	30.597	4.683	25.914
13. Chi khác	31.405	12.598	18.807	17.005	1.802
III. Chi trả nợ gốc và lãi vay ĐTCSHT theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN					
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	1.260	1.260			
V. Dự phòng	285.677	230.862	54.815	45.252	9.563
VI. Chi tạo nguồn làm lương	501.832	501.832			
VII. Chi nguồn lương năm trước sang					
VIII. Chi các chương trình MTOG					
IX. Bổ sung có mục tiêu vốn SN	117.149	117.149			
B. Chi quản lý qua ngân sách					
- Chi XDCB từ nguồn XSKT:	1.000.000	1.000.000			
Tổng chi XDCB (kể cả nguồn XSKT)	2.466.718	2.073.868	392.850	392.850	
Tổng chi NSDP (kể cả nguồn XSKT)	9.078.969	4.894.247	4.184.722	3.427.688	757.034



PHỤ LỤC SỐ 02
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG VÀ THÀNH PHỐ TÂN AN NĂM 2016
(Kèm theo Tờ trình số HHS/TTTr-UBND ngày 12/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng.

Số thứ tự	Huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã Kiến Tường, Tp. Tân An							
					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó				
								Đô thị	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	Kinh phí chúc thọ mừng thọ	Thực hiện Nghị định 13/2010/NĐ-CP và Luật Người cao tuổi	Thực hiện tiền lương tăng thêm và một số chính sách chế độ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Tân Hưng	34.500	32.225	216.726	184.235	66.256	117.979		36.344	95	2.780	78.760
2	Vĩnh Hưng	35.500	33.750	236.855	202.453	77.493	124.960		29.061	75	1.433	94.391
3	Cần Giuộc	145.000	136.700	363.377	226.864	89.588	137.276	5.000	7.025	820	9.039	115.392
4	Tân Thạnh	49.000	39.975	238.245	198.391	85.145	113.246		30.027	210	2.672	80.337
5	Thạnh Hóa	44.000	40.050	211.669	171.543	69.538	102.005		20.894	129	1.887	79.095
6	Cần Đước	115.000	110.965	374.787	264.045	101.091	162.954	5.000	10.843	719	12.352	134.040
7	Đức Huệ	27.500	26.350	232.849	205.873	91.832	114.041		21.677	451	3.230	88.683
8	Đức Hòa	290.000	277.063	494.657	217.977	66.923	151.054	5.000	14.615	778	17.579	113.082
9	Châu Thành	54.000	51.825	271.245	219.527	99.586	119.941		4.369	480	7.374	107.718
10	Tân Trụ	32.000	30.100	201.112	171.100	75.912	95.188		5.957	277	4.313	84.641
11	Thủ Thừa	61.000	59.650	260.743	201.214	66.782	134.432		16.350	309	6.629	111.144
12	Bến Lức	263.000	250.560	371.807	121.597	44.869	76.728	5.000	5.883	445	13.483	51.917
13	Tân An	398.000	332.935	384.334	51.829	0	51.829	7.500	3.580	447	7.368	32.934
14	Kiến Tường	59.000	55.400	191.739	136.050	39.552	96.498	5.000	14.840	104	2.130	74.424
15	Mộc Hóa	17.500	16.150	134.577	118.326	56.835	61.491		21.990	46	981	38.474
	TỔNG SỐ	1.625.000	1.493.698	4.184.722	2.691.024	1.031.402	1.659.622	32.500	243.455	5.385	93.250	1.285.032



PHỤ LỤC 03

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU-CHI

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC ĐƠN VỊ HCSN CẤP TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Tờ trình số: 4481 /TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán thu 2016	Dự toán chi 2016	Trong đó			
				Chi QLHC	Chi SNĐT	Chi sự nghiệp	CTMT bố trí trong NS
1	2	3	4	5	6	7	8
A	Chi Quản lý Nhà nước	24.340.000	255.776.000	223.061.000	32.715.000	0	0
I	Chi Quản lý hành chính	14.090.000	208.438.000	175.918.000	32.520.000	0	0
1	VP Đoàn ĐBQH và HĐND	0	7.629.000	7.579.000	50.000	0	0
2	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	0	11.252.000	11.002.000	250.000	0	0
3	Sở Nông Nghiệp và PTNT	570.000	24.946.000	24.496.000	450.000	0	0
	- Văn phòng sở	165.000	6.314.000	5.864.000	450.000	0	0
	- Chi cục kiểm lâm	0	7.170.000	7.170.000	0	0	0
	- Chi cục quản lý CL NLS-TS	350.000	2.003.000	2.003.000	0	0	0
	- Chi cục Thủy sản	55.000	2.117.000	2.117.000	0	0	0
	- Chi cục Bảo vệ thực vật	0	2.306.000	2.306.000	0	0	0
	- Chi cục Thủy lợi PCLB	0	2.500.000	2.500.000	0	0	0
	- Chi cục phát triển nông thôn	0	2.536.000	2.536.000	0	0	0
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	500.000	5.056.000	4.976.000	80.000	0	0
5	Sở Tư pháp	550.000	5.866.000	5.796.000	70.000	0	0
6	Sở Công thương	500.000	18.625.000	18.425.000	200.000	0	0
	- Văn phòng sở	500.000	7.049.000	6.949.000	100.000	0	0
	- Chi cục quản lý thị trường	0	11.576.000	11.476.000	100.000	0	0
7	Ban Quản lý khu kinh tế	450.000	4.123.000	4.083.000	40.000	0	0
8	Sở Khoa học và Công nghệ	200.000	5.228.000	4.928.000	300.000	0	0
	- Văn phòng sở	200.000	3.887.000	3.687.000	200.000	0	0
	- Chi cục tiêu chuẩn ĐLCL	0	1.341.000	1.241.000	100.000	0	0
9	Sở Tài chính	0	8.400.000	8.290.000	110.000	0	0
10	Sở Xây dựng	600.000	5.443.000	5.373.000	70.000	0	0
	- Văn phòng sở	600.000	3.581.000	3.531.000	50.000	0	0
	- Thanh tra xây dựng	0	1.862.000	1.842.000	20.000	0	0
11	Sở Giao thông - Vận tải	5.500.000	11.394.000	11.274.000	120.000	0	0
	- Văn phòng sở	5.500.000	4.256.000	4.176.000	80.000	0	0
	- Thanh tra giao thông vận tải	0	7.138.000	7.098.000	40.000	0	0
12	Ban An toàn giao thông	0	830.000	815.000	15.000	0	0
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	9.764.000	7.194.000	2.570.000	0	0
14	Sở Y tế	2.720.000	20.513.000	10.513.000	10.000.000	0	0
	- Văn phòng sở	2.000.000	14.982.000	4.982.000	10.000.000	0	0
	- Chi cục Dân số KHHGD	0	2.402.000	2.402.000	0	0	0
	- Chi cục An toàn VSTP	720.000	3.129.000	3.129.000	0	0	0
15	Sở Lao động TB và Xã hội	0	10.460.000	8.810.000	1.650.000	0	0
	- Văn phòng sở	0	9.134.000	7.484.000	1.650.000	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán thu 2016	Dự toán chi 2016	Trong đó			CTMT bố trí trong NS
				Chi QLHC	Chi SNĐT	Chi sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8
	- Ban Vì sự tiến bộ Phụ Nữ	0	371.000	371.000	0	0	0
	- Chi cục PCTN xã hội	0	955.000	955.000	0	0	0
16	Sở Văn hóa, thể thao, du lịch	300.000	7.168.000	6.918.000	250.000	0	0
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.200.000	7.890.000	7.750.000	140.000	0	0
	- Văn phòng sở	200.000	4.550.000	4.470.000	80.000	0	0
	- Chi cục quản lý đất đai	0	1.923.000	1.883.000	40.000	0	0
	- Chi cục bảo vệ môi trường	2.000.000	1.417.000	1.397.000	20.000	0	0
18	Sở Thông tin và Truyền thông	0	3.889.000	3.809.000	80.000	0	0
19	Sở Nội vụ	0	31.684.000	15.849.000	15.835.000	0	0
	- Văn phòng sở	0	19.898.000	4.158.000	15.740.000	0	0
	- Ban Thi đua khen thưởng	0	9.147.000	9.117.000	30.000	0	0
	- Ban Tôn giáo	0	1.314.000	1.274.000	40.000	0	0
	- Chi cục Văn thư lưu trữ	0	1.325.000	1.300.000	25.000	0	0
20	Thanh tra tỉnh	0	5.449.000	5.409.000	40.000	0	0
21	Sở Ngoại vụ	0	2.829.000	2.629.000	200.000	0	0
II	Đoàn thể	0	17.316.000	17.201.000	115.000	0	0
22	Mặt Trận Tổ quốc	0	4.057.000	4.037.000	20.000	0	0
23	Tỉnh Đoàn	0	4.206.000	4.166.000	40.000	0	0
24	Hội Liên hiệp Phụ nữ	0	3.369.000	3.349.000	20.000	0	0
25	Hội Nông dân	0	3.462.000	3.432.000	30.000	0	0
26	Hội Cựu chiến binh	0	2.222.000	2.217.000	5.000	0	0
III	Hội đặc thù	0	9.619.000	9.539.000	80.000	0	0
1	Liên Minh hợp tác xã	0	1.788.000	1.748.000	40.000	0	0
2	Hội Liên hiệp Văn học Ng. thuật	0	1.332.000	1.317.000	15.000	0	0
3	Hội Đồng Y	0	630.000	625.000	5.000	0	0
4	Hội Người mù	0	806.000	801.000	5.000	0	0
5	Hội Chữ thập đỏ	0	1.224.000	1.214.000	10.000	0	0
6	Hội Nhà báo	0	557.000	552.000	5.000	0	0
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	0	1.193.000	1.193.000	0	0	0
8	Liên hiệp các Hội khoa học KT	0	389.000	389.000	0	0	0
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	0	297.000	297.000	0	0	0
10	Hội Khuyến học	0	476.000	476.000	0	0	0
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam	0	292.000	292.000	0	0	0
12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	0	310.000	310.000	0	0	0
13	Hội Luật gia	0	325.000	325.000	0	0	0
IV	Hỗ trợ hội	0	763.000	763.000	0	0	0
1	Hội bảo vệ quyền lợi NTD	0	213.000	213.000	0	0	0
2	Hội Thân nhân kiều bào	0	150.000	150.000	0	0	0
3	Hội Cựu giáo chức	0	400.000	400.000	0	0	0
V	Chi trích lập Quỹ	0	5.500.000	5.500.000	0	0	0
1	Quỹ xúc tiến thương mại	0	2.500.000	2.500.000	0	0	0
2	Quỹ xúc tiến đầu tư	0	1.500.000	1.500.000	0	0	0
3	Kinh phí khuyến công	0	1.500.000	1.500.000	0	0	0
VI	Phạt vi phạm hành chính	10.250.000	2.140.000	2.140.000	0	0	0
1	Sở Nông Nghiệp và PTNT	2.050.000	460.000	460.000	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán thu 2016	Dự toán chi 2016	Trong đó			CTMT bố trí trong NS
				Chi QLHC	Chi SNĐT	Chi sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8
	- Văn phòng sở	800.000	200.000	200.000	0	0	0
	- Chi cục Bảo vệ thực vật	1.200.000	250.000	250.000	0	0	0
	- Chi cục Kiểm lâm	50.000	10.000	10.000	0	0	0
2	Sở Công thương	5.000.000	1.000.000	1.000.000	0	0	0
	- Chi cục quản lý thị trường	5.000.000	1.000.000	1.000.000	0	0	0
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150.000	40.000	40.000	0	0	0
	- Văn phòng sở	150.000	40.000	40.000	0	0	0
4	Sở Xây dựng	900.000	200.000	200.000	0	0	0
	- Thanh tra Xây dựng	900.000	200.000	200.000	0	0	0
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.000.000	400.000	400.000	0	0	0
	- Văn phòng sở	2.000.000	400.000	400.000	0	0	0
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	150.000	40.000	40.000	0	0	0
	- Văn phòng sở	150.000	40.000	40.000	0	0	0
VII	Trích phạt ATGT	0	12.000.000	12.000.000	0	0	0
1	Sở Giao thông - Vận tải	0	4.400.000	4.400.000	0	0	0
	- Văn phòng Sở	0	700.000	700.000	0	0	0
	- Thanh tra Giao thông - VT	0	3.000.000	3.000.000	0	0	0
	- Cảng vụ Đường thủy nội địa	0	700.000	700.000	0	0	0
2	Ban An toàn giao thông	0	7.600.000	7.600.000	0	0	0
B	Chi sự nghiệp	723.600.000	1.128.493.000	0	73.999.000	1.051.194.000	3.300.000
I	Sự nghiệp kinh tế	27.250.000	155.396.000	0	170.000	155.226.000	0
	* Chi SN nông nghiệp	22.000.000	29.485.000	0	0	29.485.000	0
1	NVCM (VPS) L 01 - 03	0	2.450.000	0	0	2.450.000	0
2	Cơ giới hóa nông nghiệp	0	7.000.000	0	0	7.000.000	0
3	Chi cục Bảo vệ thực vật (SN)	0	7.638.000	0	0	7.638.000	0
4	Trung tâm khuyến nông	18.000.000	11.537.000	0	0	11.537.000	0
5	T. Tâm nước SH và VSMTNT	4.000.000	860.000	0	0	860.000	0
	* Chi sự nghiệp thủy lợi	0	6.162.000	0	0	6.162.000	0
1	T.T quản lý khai thác CTTL	0	4.962.000	0	0	4.962.000	0
2	Công trình thủy lợi	0	1.200.000	0	0	1.200.000	0
	* Sự nghiệp giao thông	0	75.000.000	0	0	75.000.000	0
	* Chi công tác quy hoạch	0	10.000.000	0	0	10.000.000	0
	* Sự nghiệp khác	5.250.000	34.749.000	0	170.000	34.579.000	0
1	Sự nghiệp đo đạc	0	20.000.000	0	0	20.000.000	0
2	Khu-BTĐNN nước lã sen	0	2.537.000	0	30.000	2.507.000	0
3	Trung tâm hỗ trợ nông dân	0	633.000	0	5.000	628.000	0
4	T. Tâm TGPL Nhà nước	0	1.304.000	0	5.000	1.299.000	0
5	T. Tâm Dịch vụ BDG tài sản	680.000	761.000	0	5.000	756.000	0
6	T. Tâm KC và TVPTCN	1.000.000	2.464.000	0	50.000	2.414.000	0
7	Trung tâm Lưu trữ	1.000.000	537.000	0	0	537.000	0
8	Trung tâm Tin học	170.000	834.000	0	0	834.000	0
9	T. Tâm UDTBKH công nghệ	600.000	1.276.000	0	0	1.276.000	0
10	T. Tâm hỗ trợ DN nhỏ và vừa	250.000	749.000	0	0	749.000	0
11	T. Tâm xúc tiến thương mại	0	931.000	0	15.000	916.000	0
12	T. Tâm KTTCDLCL	1.400.000	821.000	0	0	821.000	0

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán thu 2016	Dự toán chi 2016	Trong đó			
				Chi QLHC	Chi SNĐT	Chi sự nghiệp	CTMT bố trí trong NS
1	2	3	4	5	6	7	8
13	T.Tâm điều hành vận tải	50.000	955.000	0	30.000	925.000	0
14	Cảng vụ đường thủy nội địa	100.000	947.000	0	30.000	917.000	0
II	Sự nghiệp môi trường	0	38.138.000	0	0	38.138.000	0
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	0	5.900.000	0	0	5.900.000	0
	- Văn phòng Sở	0	2.300.000	0	0	2.300.000	0
	- Chi cục kiểm lâm	0	1.900.000	0	0	1.900.000	0
	- Khu bảo tồn ĐNNLS	0	1.700.000	0	0	1.700.000	0
2	Sở Tài nguyên và MT	0	26.208.000	0	0	26.208.000	0
3	Quỹ Bảo vệ môi trường	0	2.500.000	0	0	2.500.000	0
4	Sở Công thương	0	1.500.000	0	0	1.500.000	0
5	Ban QL khu kinh tế	0	2.030.000	0	0	2.030.000	0
III	* Chi sự nghiệp giáo dục	42.000.000	346.803.000	0	0	346.803.000	0
	SN theo NĐ 43	42.000.000	305.418.000	0	0	305.418.000	0
	- Khuyết tật	0	2.831.000	0	0	2.831.000	0
	- Trường THPT	40.000.000	279.263.000	0	0	279.263.000	0
	- TTGDTX&KTTHHN	2.000.000	23.324.000	0	0	23.324.000	0
	Ngoài cơ cấu :	0	41.385.000	0	0	41.385.000	0
	- Vượt giờ	0	7.895.000	0	0	7.895.000	0
	- Học bổng HS	0	686.000	0	0	686.000	0
	- Năng lương	0	12.526.000	0	0	12.526.000	0
	- Giáo viên ra trường	0	2.500.000	0	0	2.500.000	0
	- Kp thực hiện NĐ 86/2015	0	2.440.000	0	0	2.440.000	0
	- Kp thực hiện CSDS	0	4.200.000	0	0	4.200.000	0
	- Hỗ trợ GV (NĐ 61/2006)	0	6.955.000	0	0	6.955.000	0
	- Hỗ trợ GV (NĐ 19/2013)	0	1.013.000	0	0	1.013.000	0
	- Hỗ trợ GV (NĐ 116/2011)	0	1.000.000	0	0	1.000.000	0
	- Hỗ trợ HS QĐ 12/2013	0	170.000	0	0	170.000	0
	- Hội khỏe phù đồng toàn quốc	0	2.000.000	0	0	2.000.000	0
IV	Chi Sự nghiệp đào tạo	21.130.000	73.819.000	0	73.819.000	0	0
1	Trường Trung học y tế (1.029)	3.700.000	3.065.000	0	3.065.000	0	0
2	Trường TC nghề ĐTM (303)	700.000	2.850.000	0	2.850.000	0	0
3	Trường TC nghề Cần Giuộc (326)	750.000	2.810.000	0	2.810.000	0	0
4	Trường Cao đẳng nghề LA (1.353)	2.900.000	8.036.000	0	8.036.000	0	0
5	T.Tâm Dịch vụ VLLA (316)	1.500.000	1.810.000	0	1.810.000	0	0
6	Văn phòng GTVL	0	1.123.000	0	1.123.000	0	0
7	Trường TC nghề Đức Hòa (1.316)	2.800.000	7.878.000	0	7.878.000	0	0
8	Trung tâm Dạy nghề Đức Huệ	200.000	921.000	0	921.000	0	0
9	Trung tâm Dạy nghề Vĩnh Hưng	0	446.000	0	446.000	0	0
10	T.Tâm Giáo dục TX tỉnh	3.400.000	1.500.000	0	1.500.000	0	0
11	T.Tâm KT TH hướng nghiệp ttr	400.000	2.543.000	0	2.543.000	0	0
12	Trường Cao đẳng sư phạm	2.000.000	16.132.000	0	16.132.000	0	0
13	Trường THPT- KT Bến Lức	2.200.000	3.900.000	0	3.900.000	0	0
14	Trường Chính trị	580.000	8.049.000	0	8.049.000	0	0
15	Trường Thể dục thể thao	0	12.756.000	0	12.756.000	0	0
V	* Chi Sự nghiệp y tế	563.907.000	411.154.000	0	0	409.954.000	1.200.000

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán thu 2016	Dự toán chi 2016	Trong đó			
				Chi QLHC	Chi SNĐT	Chi sự nghiệp	CTMT bố trí trong NS
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Chính sách dân số GD 2016-20	0	10.000.000	0	0	10.000.000	0
2	Ban bảo vệ sức khỏe Nội A	0	540.000	0	0	540.000	0
3	Phòng chống SDD TE	0	500.000	0	0	500.000	0
4	Thuốc tâm thần (BVĐK)	0	1.000.000	0	0	1.000.000	0
5	Nâng cấp Trang thiết bị YT	0	1.200.000	0	0	0	1.200.000
6	Quỹ KCB cho người nghèo	0	6.000.000	0	0	6.000.000	0
7	KCB Biên giới	0	1.000.000	0	0	1.000.000	0
8	Trung tâm giám định y khoa	900.000	771.000	0	0	771.000	0
9	Trung tâm pháp y	500.000	1.148.000	0	0	1.148.000	0
10	Trạm kiểm nghiệm MPDP	50.000	1.961.000	0	0	1.961.000	0
11	T.Tâm chăm sóc SKSS	6.000.000	1.822.000	0	0	1.822.000	0
12	T.Tâm TTGD sức khỏe	0	1.324.000	0	0	1.324.000	0
13	Phòng chống HIV/AIDS	30.000	4.586.000	0	0	4.586.000	0
14	T.Tâm DS - KHHGD huyện	0	22.420.000	0	0	22.420.000	0
15	T.Tâm y tế dự phòng tỉnh	3.800.000	7.677.000	0	0	7.677.000	0
16	T.Tâm y tế huyện, thành phố	156.059.000	112.784.000	0	0	112.784.000	0
	- Hệ dự phòng	9.129.000	42.539.000	0	0	42.539.000	0
	- Hệ điều trị bệnh	146.930.000	70.245.000	0	0	70.245.000	0
17	Y tế xã	14.950.000	113.579.000	0	0	113.579.000	0
18	Phòng khám khu vực	15.452.000	10.294.000	0	0	10.294.000	0
19	Bệnh Viện Đa khoa Long an	248.023.000	50.068.000	0	0	50.068.000	0
20	Bệnh Viện Tâm Thần Long an	1.143.000	2.363.000	0	0	2.363.000	0
21	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2.000.000	6.328.000	0	0	6.328.000	0
22	Bệnh Viện y học cổ truyền	10.000.000	7.865.000	0	0	7.865.000	0
23	BV ĐK khu vực Hậu Nghĩa	36.000.000	18.288.000	0	0	18.288.000	0
24	BV ĐK khu vực ĐTM	24.000.000	12.528.000	0	0	12.528.000	0
25	BV ĐK khu vực Cần Giuộc	45.000.000	15.108.000	0	0	15.108.000	0
VI	* Chi S.Nghiệp văn hóa	8.563.000	23.513.000	0	10.000	23.503.000	0
1	Thư viện	3.000	1.689.000	0	0	1.689.000	0
2	Bảo tàng	10.000	1.807.000	0	0	1.807.000	0
3	Ban QLDT lịch sử văn hóa	100.000	4.580.000	0	0	4.580.000	0
4	Đoàn cải lương	200.000	3.573.000	0	0	3.573.000	0
5	Đoàn xiếc	1.800.000	2.959.000	0	0	2.959.000	0
6	T.Tâm văn hóa thông tin	1.200.000	2.437.000	0	0	2.437.000	0
7	T.T phát hành fim chiếu bóng	4.500.000	1.365.000	0	0	1.365.000	0
8	T.T xúc tiến du lịch	100.000	1.604.000	0	0	1.604.000	0
9	Văn hóa khác	150.000	1.300.000	0	0	1.300.000	0
10	Nhà thiếu nhi	300.000	1.397.000	0	10.000	1.387.000	0
11	Trung tâm Hoạt động TTN	200.000	802.000	0	0	802.000	0
VII	Chi sự nghiệp PTTH	60.000.000	9.000.000	0	0	9.000.000	0
1	Đài phát thanh truyền hình	60.000.000	9.000.000	0	0	9.000.000	0
VIII	Chi sự nghiệp khoa học (có trích lập quỹ KHCN)	0	25.400.000	0	0	25.400.000	0
IX	SN Thể dục Thể thao	750.000	12.663.000	0	0	12.563.000	100.000
1	CTMT : Hoạt động TDTT	0	100.000	0	0	0	100.000

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán thu 2016	Dự toán chi 2016	Trong đó			
				Chi QLHC	Chi SNĐT	Chi sự nghiệp	CTMT bố trí trong NS
1	2	3	4	5	6	7	8
2	T.Tâm huấn luyện và thi đấu TT	750.000	12.263.000	0	0	12.263.000	0
3	Sự nghiệp TDTT tại VPS	0	300.000	0	0	300.000	0
X	Chi đảm bảo xã hội	0	32.607.000	0	0	30.607.000	2.000.000
1	Chi đối tượng chính sách	0	11.000.000	0	0	11.000.000	0
3	Ban quản lý nghĩa trang	0	1.537.000	0	0	1.537.000	0
4	T.Tâm CB Giáo dục lao động X	0	5.247.000	0	0	5.247.000	0
5	T.Tâm bảo trợ xã hội	0	11.700.000	0	0	11.700.000	0
6	Quỹ bảo trợ trẻ em	0	410.000	0	0	410.000	0
7	Phòng chống Ma túy	0	1.800.000	0	0	0	1.800.000
8	Phòng chống mại dâm	0	200.000	0	0	0	200.000
9	Trung tâm cung cấp Dịch vụ cô	0	513.000	0	0	513.000	0
10	Giải quyết việc làm giảm nghèo	0	200.000	0	0	200.000	0
C	Đơn vị đảm bảo toàn bộ	142.450.000	0	0	0	0	0
	Sự nghiệp nông nghiệp	32.000.000					
1	Chi cục thú y	19.000.000					
2	T.Tâm giống vật nuôi	13.000.000					
	Sự nghiệp khác	108.950.000					
3	Phòng công chứng số 1	3.500.000					
4	Phòng công chứng số 2	1.400.000					
5	Phòng công chứng số 3	1.200.000					
6	Phòng công chứng số 4	1.700.000					
7	T.Tâm Quy hoạch xây dựng	6.000.000					
8	T.Tâm kiểm định chất lượng XD	3.600.000					
9	T.Tâm đăng kiểm xe cơ giới	3.100.000					
10	T.Tâm kiểm định CLCTGT	3.700.000					
11	T.Tâm đào tạo GTVT	1.000.000					
12	T.Tâm Quản lý đường bộ-ĐS	3.700.000					
13	T.Tâm CNTT	2.500.000					
14	T.Tâm Quan trắc DVKTMT	7.500.000					
15	T.Tâm dịch vụ tư vấn nhà đất	3.000.000					
16	T.Tâm kỹ thuật tài nguyên & MT	10.000.000					
17	VP Đăng ký quyền sử dụng đất	3.750.000					
18	Chi nhánh VP Đăng ký quyền sử dụ	32.000.000					
19	Trung tâm phục vụ hội nghị	9.800.000	0	0	0	0	0
20	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.500.000					
21	Trung tâm CNTT-TT	8.000.000					
	Sự nghiệp đào tạo	1.500.000					
22	Trung tâm ngoại ngữ tin học	1.500.000					
TỔNG CỘNG		890.390.000	1.384.269.000	223.061.000	106.714.000	1.051.194.000	3.300.000



PHỤ LỤC SỐ 04
PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2015/NĐ-CP

(Kèm theo Tờ trình số 4451/TTr-UBND ngày 12/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị	Diện tích lúa năm 2014 (ha)			Kinh phí phân bổ năm 2016 (triệu đồng)
		Tổng	Lúa 2 vụ	Lúa 1 vụ	
A	B	1	2	3	4
I	Cấp tỉnh				30.345
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				30.345
II	Cấp huyện	266.801	251.284	15.517	171.955
1	Tân Hưng	40.439,20	40.439,20		26.844
2	Vĩnh Hưng	31.727,29	31.727,29		21.061
3	Cần Giuộc	6.577,91	5.849,58	728,33	4.125
4	Tân Thạnh	33.484,15	33.484,15		22.227
5	Thạnh Hóa	23.491,63	23.491,63		15.594
6	Cần Đước	10.609,68	10.609,68		7.043
7	Đức Huệ	24.369,58	24.369,58		16.177
8	Đức Hòa	20.180,80	5.774,72	14.406,08	8.615
9	Châu Thành	2.966,52	2.966,52		1.969
10	Tân Trụ	5.659,62	5.659,62		3.757
11	Thủ Thừa	17.399,81	17.399,81		11.550
12	Bến Lức	6.150,83	6.150,83		4.083
13	Tân An	3.134,36	3.134,36		2.080
14	Kiến Tường	16.346,25	15.963,90	382,35	10.724
15	Mộc Hóa	24.263,26	24.263,26		16.106
Tổng cộng		266.800,89	251.284,13	15.516,76	202.300

PHỤ LỤC SỐ 05
PHÂN BỐ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGUỒN VỐN TẬP TRUNG NĂM 2016

(Kèm theo Tờ trình số *HHSA* /TTr-UBND ngày 12/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng	Trong đó		
			Hỗ trợ DNNN	ĐTPT tuyến biên giới	Vốn ĐTPT tập trung
A	B	1	2	3	4
I	Cấp tỉnh	644.550	1.500		643.050
II	Cấp huyện	224.350	0	10.000	214.350
1	Tân Hưng	10.754		1.500	9.254
2	Vĩnh Hưng	11.387		2.500	8.887
3	Cần Giuộc	14.973			14.973
4	Tân Thạnh	9.756			9.756
5	Thạnh Hóa	10.196		1.000	9.196
6	Cần Đước	17.871			17.871
7	Đức Huệ	13.512		2.500	11.012
8	Đức Hòa	30.814			30.814
9	Châu Thành	8.597			8.597
10	Tân Trụ	7.052			7.052
11	Thủ Thừa	9.756			9.756
12	Bến Lức	28.110			28.110
13	Tân An	34.485			34.485
14	Kiến Tường	8.919		1.500	7.419
15	Mộc Hóa	8.168		1.000	7.168
Tổng cộng		868.900	1.500	10.000	857.400